Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN TỦA CHÙA

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN THEO KHU CHỨC NĂNG						**1,449.00**	**100.00**	**2,012.90**	**100.00**	**24,761.41**	**100.00**	**45.86**	**100.00**							**1.42**	**100.00**			**1,185.62**	**100.00**		
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**					**1,227.65**	**84.72**	**2,012.90**	**100.00**	**24,761.41**	**100.00**													**471.58**	**39.77**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA					325.59	22.47	588.49	29.24																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*					165.42	11.42	*588.49*	29.24																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					709.96	49.00																	444.59	37.50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					132.94	9.17	1,424.42	70.76															25.74	2.17		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					25.20	1.74			17,512.36	70.72																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					11.71	0.81			7,249.05	29.28																
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*					11.17	0.77			*5,712.70*	23.07																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS					16.26	1.12																	1.24	0.10		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					5.99	0.41																				
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**					**208.36**	**14.38**					**45.86**	**100.00**							**1.42**	**100.00**			**714.05**	**60.23**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP					4.63	0.32																				
2.2	Đất an ninh	CAN					0.76	0.05																	0.26	0.02		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					1.32	0.09													1.42	100.00			0.05	0.00		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					0.87	0.06																				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					5.67	0.39																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT					98.81	6.82																	411.12	34.68		
	Trong đó:																											
-	*Đất giao thông*	*DGT*					57.68	3.98																	317.66	26.79		
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*					9.23	0.64																	14.64	1.23		
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*					0.35	0.02																	0.25	0.02		
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*					1.95	0.13																	1.45	0.12		
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*					10.93	0.75																	15.63	1.32		
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*					2.26	0.16																	0.74	0.06		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*					4.21	0.29																				
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*					0.29	0.02																	0.22	0.02		
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử, văn hóa*	*DDT*											*0.27*	0.58											0.18	0.02		
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																										
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*					10.96	0.76																				
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*					0.95	0.07																	0.58	0.05		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											45.59	99.39														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					0.94	0.07																	1.44	0.12		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																							354.64	29.91		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					69.84	4.82																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					4.20	0.29																	6.31	0.53		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					0.08	0.01																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											0.01	0.02											0.02	0.001		
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON					14.56	1.01																				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					6.59	0.45																				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0.09	0.01																				
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**CSD**					**12.99**	**0.90**																				